

BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI CHÍNH

A-Thông tin chung

1. Thông tin cá nhân:

Họ tên Bên mua bảo hiểm: Nguyễn Văn A

Ngày sinh: 01/01/1990

Giới tính: ☒ Nam ☐ Nữ

Tình trạng hôn nhân: ☐ Độc thân ☒ Đã kết hôn

Nghề nghiệp: Nhân viên văn phòng không giao dịch bên ngoài

2. Khả năng tài chính

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo tháng: 1.000 triệu VNĐ

Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo năm: 12.000 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo tháng: 1.000 triệu VNĐ

Thu nhập cả gia đình theo năm: 12.000 triệu VNĐ

Số tiền dành cho BHNT trên thu nhập cả gia đình theo năm: 300 triệu VNĐ

Thời gian dự định đóng phí BHNT: 5.0 năm

Nguồn thu nhập của Bên mua bảo hiểm từ: Thu nhập thường xuyên

B-Nhu cầu của quý khách và kế hoạch tài chính

Nhu cầu trọng tâm		Nhu cầu Quý khách quan tâm	Số tiền cần thiết ước tính (A) VNĐ	Khoản tiết kiệm/ Đầu tư/ hợp đồng bảo hiểm hiện có cho nhu cầu này (B) VNĐ	Khoản chênh lệch tối thiểu cần bảo hiểm (C=A-B) VNĐ
Bảo vệ tài chính	Rủi ro tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn	☐			
	Rủi ro tai nạn	☐			
	Rủi ro bệnh hiểm nghèo	☐			
Tiết kiệm/Tích lũy tài chính	Kế hoạch học vấn của con	☐			
	Kế hoạch cho tuổi hưu an nhàn	☐			
Đầu tư	Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	☒	1.000.000.000	0	1.000.000.000
	Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	☐			

Nhu cầu gia tăng thêm bảo vệ cho bản thân và gia đình				
Chăm sóc sức khỏe	☐			
Bệnh hiểm nghèo	☐			
Tử vong, tai nạn, thương tật	☐			

C-Gợi ý sản phẩm

Tên sản phẩm chính	Lý do đề xuất
VLR5-Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-VỮNG CHẮC	Khách hàng có nhu cầu: Nhu cầu

D-Xác nhận của khách hàng

☒ Tôi xác nhận:

- Tư vấn viên đã thực hiện phân tích nhu cầu tài chính cho tôi.

- Tôi đã đọc và hoàn toàn hiểu rõ toàn bộ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này.

- Tôi xác nhận những thông tin được cung cấp trên đây là chính xác, đầy đủ và tôi hiểu rằng việc cung cấp các thông tin không chính xác và đầy đủ sẽ ảnh hưởng đến kết quả của việc phân tích nhu cầu tài chính.

- Tôi quyết định lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu tài chính của tôi theo như gợi ý của Tư vấn viên. Các thông tin tài chính được cung cấp tại tài liệu này sẽ là cơ sở để tôi chọn lựa gói sản phẩm và số tiền bảo hiểm như được thể hiện chi tiết tại Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm liên quan.

Khách hàng ký tên

Ngày: 18/04/2025 12:02:45



Chữ ký: _____

Họ và tên: 

Tư vấn viên ký tên

Ngày: 18/04/2025 12:02:45

88888887

Chữ ký: _____

Họ và tên: NBUW TEST AGENCY

Mã số: 88888887

*Lưu ý: Bảng phân tích này chỉ nhằm mục đích tìm hiểu nhu cầu và khả năng tài chính của Khách hàng khi tham gia bảo hiểm nhân thọ thông qua các sản phẩm bảo hiểm của Prudential Việt Nam. Số tiền được thể hiện qua phân tích này chỉ mang tính tương đối, không phản ánh chính xác số tiền thực tế cần phải có trong tương lai. Quý khách nên thường xuyên xem lại phân phân tích này với chuyên viên Tư vấn tài chính của Prudential Việt Nam, đặc biệt là khi có sự thay đổi về nhu cầu hoặc điều kiện kinh tế khác.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung PRU-VỮNG CHẮC

("PRU-VỮNG CHẮC")

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung của Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam

Nghệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam; Giấy phép: 15 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp; Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính Vốn điều lệ: 6.397,8 tỷ đồng; Trụ sở chính: Tầng 25, TTTM Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM; Email của Bộ phận dịch vụ khách hàng: customer.service@prudential.com.vn Điện thoại: (028) 39100999; Hotline: 1800 1 247; Website: http://www.prudential.com.vn/vi/ Trung tâm chăm sóc Khách Hàng: http://www.prudential.com.vn/vi/lien-he/	THÔNG TIN TƯ VẤN VIÊN Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số đại lý: 88888887 Điện thoại: 0999999999 Địa chỉ liên hệ:
--	--

Gia đình là tài sản vô giá, mà tất cả chúng ta đều mong muốn bảo vệ và duy trì sự hạnh phúc, sung túc ngày một bền vững hơn.

Là người bạn đồng hành tin cậy của hàng triệu gia đình Việt Nam, Prudential hân hạnh giới thiệu Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung **PRU-VỮNG CHẮC** là giải pháp bảo hiểm giúp khách hàng an tâm hơn với quyền lợi bảo vệ và chăm sóc sức khỏe toàn diện với danh mục sản phẩm hỗ trợ đa dạng, đồng thời tích lũy hiệu quả cho các mục tiêu tài chính trong tương lai.

Bảo vệ tài chính toàn diện trước các rủi ro tai nạn, bệnh hiểm nghèo và chăm sóc sức khỏe với sự kết hợp giữa sản phẩm chính và danh mục sản phẩm hỗ trợ đa dạng

Lãi suất ổn định cùng với các khoản thưởng duy trì hợp đồng giúp gia tăng tài chính

Quyền lợi bảo vệ lên đến 200% Số tiền bảo hiểm và tạm ứng lên đến 50% giá trị tài khoản khi mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối

PRU-VỮNG CHẮC - Bảo vệ toàn diện, vững chắc tương lai

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM	5
II. THÔNG TIN CHI TIẾT	6
1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-VỮNG CHẮC	6
2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỔ TRỢ	8
3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM	9
4. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN	11
5. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	12
III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	13
1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)	13
1.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	13
1.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	14
2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM THEO THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)	17
2.1. MINH HỌA VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG	17
2.2. MINH HỌA VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	20
XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN VÀ BÊN MUA BẢO HIỂM	31



THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	Họ và tên	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Tăng phí	Lý do tăng phí	CMND/Hộ chiếu/ Khai sinh số
Bên mua bảo hiểm (BMBH):	Nguyễn Văn A	Nam	35				
Người được bảo hiểm chính (NDBH chính):	Nguyễn Văn A	Nam	35	Nhân viên văn phòng không giao dịch bên ngoài	Không		

Đơn vị tính: đồng

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM			Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm (năm)
<u>Sản phẩm bảo hiểm chính</u>							
PRU-VỮNG CHẮC			Nguyễn Văn A	65	65	700.000.000	20.000.000
<u>Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ</u>							
1	ADD2	Bảo hiểm chết và tàn tật do tai nạn mở rộng	Nguyễn Văn A	30	30	280.000.000	630.000
Phí bảo hiểm định kỳ (theo năm)							20.630.000
Khoản tích lũy thêm đầu tiên							-

	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm cơ bản:	20.000.000	10.000.000	5.000.000
Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ trợ:	630.000	333.900	176.400
Phí bảo hiểm định kỳ:	20.630.000	10.333.900	5.176.400
Phí bảo hiểm định kỳ dự kiến:	20.630.000	10.333.900	5.176.400
Phương thức đóng phí bảo hiểm:	Tiền mặt		
Định kỳ đóng phí dự kiến:	Năm		

Ghi chú:

- Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm này có thể thay đổi trong suốt Thời hạn đóng phí theo sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM PRU-VỮNG CHẮC

A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO

NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM CHÍNH	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Nguyễn Văn A	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV)	Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm (700.000.000 đồng) và Giá trị tài khoản cơ bản, cộng với Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có)	Quyền lợi tử vong được chi trả nếu NDBH tử vong trong Thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Nếu Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước sinh nhật lần thứ 4 của Người được bảo hiểm và trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, quyền lợi bảo hiểm sẽ được điều chỉnh chi tiết theo điểm 9.3 của Quy tắc và Điều khoản. Quyền lợi TTTBVV được chi trả nếu NDBH bị TTTBVV trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 80 của NDBH.
	Tử vong do Tai nạn	Nhận thêm 100% Số tiền bảo hiểm (700.000.000 đồng)	Nếu Người được bảo hiểm tử vong do Tai nạn trong vòng 180 ngày kể từ ngày xảy ra Tai nạn và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 65 của Người được bảo hiểm.
	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối	Nhận tạm ứng không tính lãi lên đến 50% Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHĐ) nhưng không vượt quá 500.000.000 đồng trong vòng 6 tháng	Nếu NDBH được chuẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối theo quy định trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trong thời gian tạm ứng, GTTKHĐ vẫn được giữ nguyên và tiếp tục được hưởng lãi suất trên GTTKHĐ. Thời hạn tạm ứng tối đa là 6 tháng. Sau 6 tháng, nếu Người được bảo hiểm vẫn còn sống và BMBH chưa hoàn trả khoản tạm ứng cho Prudential, khoản tạm ứng này sẽ được khấu trừ từ GTTKHĐ. Số tiền bảo hiểm, trong trường hợp này, có thể sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng theo Quy tắc, Điều khoản Sản phẩm.

B. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

	SỰ KIỆN	QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN				
HƯỞNG LÃI TỪ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG	Theo định kỳ hàng tháng	GTTKHD sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất đầu tư do Prudential công bố	GTTKHD sẽ được tích lũy dựa vào lãi suất đầu tư công bố của Quỹ liên kết chung và lãi suất đầu tư công bố này sẽ không thấp hơn lãi suất cam kết				
			Năm hợp đồng	1	2 - 10	11 - 15	16+
			Lãi suất cam kết	4,5%	3,0%	2,5%	0,5%
QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN	Kết thúc thời hạn hợp đồng	100% GTTKHD	Hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực và NĐBH còn sống vào Ngày Đáo hạn hợp đồng				

C. QUYỀN LỢI KHÁC

QUYỀN LỢI	SỰ KIỆN	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
THƯỞNG DUY TRÌ HỢP ĐỒNG	Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10	150% Phí bảo hiểm cơ bản của 1 Năm hợp đồng sẽ được tự động cộng vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm. Thời gian xét thưởng là 5 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 6 đến Năm hợp đồng thứ 10	Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và tại thời điểm xét thưởng: - Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ hàng năm; và - BMBH không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản; và - BMBH không giảm Số tiền bảo hiểm
	Vào Ngày kỉ niệm hợp đồng năm thứ 13	100% Phí bảo hiểm cơ bản của 1 Năm hợp đồng sẽ được tự động cộng vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm. Thời gian xét thưởng là 3 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 11 đến Năm hợp đồng thứ 13	
	Vào Ngày kỉ niệm hợp đồng năm thứ 16 và ngày kỉ niệm hợp đồng mỗi 3 năm sau đó	50% Phí bảo hiểm cơ bản của 1 Năm hợp đồng sẽ được tự động cộng vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm. Thời gian xét thưởng là mỗi 3 Năm hợp đồng bắt đầu từ Năm hợp đồng thứ 14	
ĐẢM BẢO GIA TĂNG SỐ TIỀN BẢO HIỂM	- Người được bảo hiểm kết hôn; hoặc - Người được bảo hiểm sinh con hoặc nhận con nuôi; hoặc - Con của Người được bảo hiểm bắt đầu vào học cấp 1, hoặc cấp 2, hoặc cấp 3, hoặc Đại học.	Số tiền bảo hiểm tăng thêm tối đa là 50% Số tiền bảo hiểm tại thời điểm phát hành hợp đồng nhưng không vượt quá 500.000.000 đồng và Số tiền bảo hiểm sau khi tăng không vượt quá số tiền bảo hiểm tối đa theo quy định của Prudential	Trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu tăng Số tiền bảo hiểm mà không cần phải trải qua thẩm định sức khỏe trong vòng 90 ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện và điều kiện là trước Ngày kỉ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 60 của Người được bảo hiểm.
ĐẢM BẢO DUY TRÌ HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG	Trong 2 năm hợp đồng đầu tiên	Hợp đồng bảo hiểm sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực ngay cả khi Giá trị tài khoản nhỏ hơn hoặc bằng 0	Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của 2 Năm hợp đồng đầu tiên

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

2. QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM BỒ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

SẢN PHẨM		QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	CHI TIẾT QUYỀN LỢI	ĐIỀU KIỆN VÀ GHI CHÚ LIÊN QUAN
Người được bảo hiểm chính: NGUYỄN VĂN A				
1	Bảo hiểm chết và tàn tật do tai nạn mở rộng	Bị tàn tật (theo mức độ tàn tật) hoặc bị phỏng nặng hoặc tử vong do tai nạn	280.000.000 đồng (tối đa)	Người được bảo hiểm bị Tai nạn và tử vong do Tai nạn trong vòng 180 ngày kể từ ngày xảy ra Tai nạn.
		Tử vong do tai nạn khi đang là hành khách có mua vé trên xe buýt hoặc xe lửa	560.000.000 đồng (tối đa)	Người được bảo hiểm tử vong do Tai nạn trong khi đang sử dụng các phương tiện vận chuyển thương mại công cộng có phép trên bộ theo lịch trình thường xuyên và trên những tuyến đường đã được xác lập bao gồm xe buýt và xe lửa với tư cách là hành khách có mua vé.
		Tử vong do tai nạn khi đang là hành khách có mua vé trên các chuyến bay thương mại	840.000.000 đồng (tối đa)	Người được bảo hiểm tử vong do Tai nạn trong khi đang sử dụng phương tiện hàng không thương mại có phép trên không theo lịch trình thường xuyên và trên những tuyến bay đã được xác lập với tư cách là hành khách có mua vé.

Ghi chú:

- Chi tiết về quyền lợi và điều khoản loại trừ của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản sản phẩm. Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm này, theo chấp thuận của Bộ Tài chính, được công bố trên website của Prudential và Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.
- Bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản đến Prudential trong vòng 21 (hai mươi một) ngày kể từ ngày nhận được Hợp đồng bảo hiểm theo quy định trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT
3. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

3.1. Loại trừ trường hợp tử vong

- a. Hành động tự tử, tự gây thương tích trong vòng 2 (hai) năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (nếu có), tùy thuộc ngày nào xảy ra sau. Đối với phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm (nếu có), loại trừ do nguyên nhân tự tử theo quy định tại Điều này sẽ được áp dụng trong vòng 24 tháng tính từ ngày có hiệu lực của việc tăng Số tiền bảo hiểm hoặc khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Do hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng đối với Người được bảo hiểm; hoặc
- c. Nhiễm HIV; bị AIDS và/hoặc những bệnh liên quan đến AIDS; hoặc
- d. Tử vong do bị thi hành án tử hình.

3.2. Loại trừ trường hợp thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

Tình trạng Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn của Người được bảo hiểm:

- a. Đã xảy ra trước Ngày hiệu lực hợp đồng, hoặc trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất; tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Phát sinh từ:
 - Tự tử không thành dẫn đến Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
 - Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng; hoặc
 - Hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

3.3. Loại trừ trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối

Các dấu hiệu hay triệu chứng của Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối:

- a. Phát sinh từ:
 - Tự tử không thành hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
 - Sử dụng trái phép chất ma túy, chất kích thích (ngoại trừ việc sử dụng các loại thuốc dựa trên đơn thuốc của bác sĩ có thẩm quyền); hoặc
- b. Xảy ra trên bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS.

3.4. Loại trừ trường hợp tai nạn

- a. Chiến tranh (có tuyên bố hay không tuyên bố), các hành động nổi loạn, rối loạn dân sự hoặc bạo động; hoặc
- b. Phạm tội (theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm; hoặc
- c. Tự tử, hoặc tự gây thương tích cho bản thân của Người được bảo hiểm dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
- d. Tham gia các hoạt động nguy hiểm của Người được bảo hiểm như lặn có bình khí nén, nhảy bungee, leo núi, đua xe dưới mọi hình thức, điều lượn, khinh khí cầu, nhảy dù; hoặc
- e. Bị tác động bởi việc sử dụng các chất gây nghiện, thuốc điều trị tâm thần, rượu, chất độc, khí ga, các hoạt chất tương tự hoặc ma túy, trừ trường hợp có chỉ định của Bác sĩ và việc ảnh hưởng này là nguyên nhân gây ra Tai nạn; hoặc
- f. Khiếm khuyết về thể chất hay tinh thần hoặc tình trạng yếu sức khỏe đã tồn tại trước ngày bắt đầu bảo hiểm hay trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng; hoặc
- g. Bất kỳ sự kiện nào làm phát sinh yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm do hành động cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

LƯU Ý: Các điều khoản loại trừ trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về Điều khoản loại trừ được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

4. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN

- **Phí bảo hiểm cơ bản:** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính được Bên mua bảo hiểm chọn đóng tại thời điểm tham gia Hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Prudential. Phí bảo hiểm cơ bản sẽ được đầu tư vào Quỹ liên kết chung, sau khi trừ Chi phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm tích lũy thêm (Khoản tích lũy thêm):** khoản tiền Bên mua bảo hiểm đóng thêm vào Hợp đồng bảo hiểm sau khi đã đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản đến hết Năm hợp đồng hiện tại và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ trợ theo định kỳ (nếu có). Khoản tích lũy thêm sẽ được đầu tư vào Quỹ liên kết chung, sau khi trừ Chi phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm định kỳ:** gồm Phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ trợ (nếu có) theo định kỳ.
- **Phí bảo hiểm định kỳ dự kiến:** gồm Phí bảo hiểm định kỳ và Khoản tích lũy thêm (nếu có) theo định kỳ.
- **Giá trị tài khoản cơ bản:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có).
- **Giá trị tài khoản tích lũy thêm:** số tiền được tích lũy từ Khoản tích lũy thêm được phân bổ sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có).
- **Giá trị tài khoản hợp đồng:** tổng của Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm và được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất đầu tư do Prudential công bố tại từng thời điểm.
- **Chi phí ban đầu:** khoản chi phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Khoản tích lũy thêm (nếu có) trước khi các khoản phí này được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm tương ứng như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% của Phí bảo hiểm cơ bản	65%	35%	15%	10%	5%	2%
% của Khoản tích lũy thêm	2%	2%	2%	2%	2%	2%

- **Chi phí bảo hiểm rủi ro:** khoản chi phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết trong Hợp đồng bảo hiểm. Chi phí bảo hiểm rủi ro được khấu trừ theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có) trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản. Phí bảo hiểm rủi ro thay đổi tùy theo tuổi, giới tính, thời hạn bảo hiểm, nghề nghiệp và tình trạng sức khỏe của Người được bảo hiểm.
- **Chi phí quản lý hợp đồng:** khoản chi phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm. Chi phí quản lý hợp đồng hiện tại là 40.000 đồng/tháng và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài Chính chấp thuận. Chi phí quản lý hợp đồng được khấu trừ theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có) trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- **Chi phí quản lý quỹ:** khoản chi phí được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết chung. Chi phí quản lý quỹ hiện tại là 2%/năm và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài Chính chấp thuận nhưng sẽ không vượt quá 2,5%/năm.
- **Chi phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng:** khoản chi phí Bên mua bảo hiểm phải chịu khi rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% của số tiền rút từ Giá trị tài khoản cơ bản	không áp dụng		3%	3%	3%	0%
% của số tiền rút từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm	5%	5%	3%	3%	3%	0%

- **Chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:** khoản chi phí Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10+
% Phí bảo hiểm cơ bản của 1 năm	100%	100%	100%	90%	80%	70%	60%	40%	20%	0%
% của Giá trị tài khoản tích lũy thêm	5%	5%	3%	3%	3%	0%	0%	0%	0%	0%

- Các khoản chi phí nêu trên có thể thay đổi. Mọi thay đổi về chi phí, nếu có, sẽ được Prudential thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm ít nhất 3 tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

5. MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

PRU-VỮNG CHẮC thuộc Quỹ Liên kết chung có các thông tin như sau:

Mục tiêu	Chính sách đầu tư	Lĩnh vực đầu tư
Tạo nguồn thu nhập tương đối ổn định với tỷ lệ lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi ngắn hạn bằng cách đầu tư vào danh mục đầu tư tài sản có gốc tiền tệ là VND, đảm bảo tỷ suất đầu tư cam kết tối thiểu.	Prudential sẽ thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng việc tập trung đầu tư chủ yếu vào các tài sản có thu nhập ổn định.	Trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng, đồng thời đầu tư vào các tài sản có tiềm năng tăng trưởng vốn như chứng khoán chưa niêm yết và chứng khoán đang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Quỹ liên kết chung được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments.

Để tham khảo thông tin về sản phẩm, hoạt động của quỹ, vui lòng tham khảo tại:

<https://www.prudential.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem-nhan-tho/pru-vung-chac/>

<https://www.prudential.com.vn/vi/thong-tin-cac-quy-dau-tu/quy-lien-ket-chung/>

LÃI SUẤT ĐẦU TƯ CÔNG BỐ

Lãi Suất Đầu Tư Công Bố				
Năm	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
2020	5-6,50%	5-6,50%	5,10%	5,10%
2021	5,10%	5-5,10%	5,00%	5,00%
2022	5,00%	5,00%	5,00%	5,00%
2023	5,25%	5,25%	5,25%	5,50%
2024	5,25%	5,00%	5,00%	5,00%
Bình quân năm của 5 năm liên tiếp gần nhất: 5,10%				

Ghi chú:

- Kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung trong tương lai.



III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm tích lũy thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ.

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
1 / 35	20.000	-	20.000	13.000	-	13.000	7.000	-	7.000	480	2.500	2.500	2.500
2 / 36	20.000	-	20.000	7.000	-	7.000	13.000	-	13.000	480	2.597	2.597	2.597
3 / 37	20.000	-	20.000	3.000	-	3.000	17.000	-	17.000	480	2.692	2.692	2.690
4 / 38	20.000	-	20.000	2.000	-	2.000	18.000	-	18.000	480	2.796	2.794	2.792
5 / 39	20.000	-	20.000	1.000	-	1.000	19.000	-	19.000	480	2.913	2.910	2.905
6 / 40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.104	3.100	3.091
7 / 41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.316	3.311	3.297
8 / 42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.549	3.542	3.523
9 / 43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	3.805	3.796	3.770
10 / 44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.084	4.072	4.040
11 / 45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.355	4.339	4.299
12 / 46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.645	4.624	4.575
13 / 47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	4.953	4.928	4.868
14 / 48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	5.288	5.257	5.186
15 / 49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	5.657	5.620	5.536
16 / 50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	6.072	6.026	5.927
17 / 51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	6.560	6.503	6.387
18 / 52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	7.111	7.041	6.907
19 / 53										480		7.659	7.503
20 / 54										480			8.174
21 / 55										480			8.990
22 / 56													
Tổng/Cộng đòn	100.000	-	100.000	26.000	-	26.000	74.000	-	74.000	10.080	75.996	83.310	99.556

(*) Từ năm hợp đồng 21 trở đi, lãi suất cam kết của năm hợp đồng tương ứng được dùng để minh họa.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại ⁽⁶⁾
1 / 35	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	4.263		4.263	700.000	1.400.000	-
2 / 36	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.654		14.654	700.000	1.400.000	-
3 / 37	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	29.380		29.380	700.000	1.400.000	9.380
4 / 38	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	45.473		45.473	700.000	1.400.000	27.473
5 / 39	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	62.960		62.960	700.000	1.400.000	46.960
6 / 40	-	-	700.000	1.400.000	-	-	61.207		61.207	700.000	1.400.000	47.207
7 / 41	-	-	700.000	1.400.000	-	-	59.186		59.186	700.000	1.400.000	47.186
8 / 42	-	-	700.000	1.400.000	-	-	56.867		56.867	700.000	1.400.000	48.867
9 / 43	-	-	700.000	1.400.000	-	-	54.218		54.218	700.000	1.400.000	50.218
10 / 44	-	-	700.000	1.400.000	-	-	51.207		51.207	700.000	1.400.000	51.207
11 / 45	-	-	700.000	1.400.000	-	-	47.587		47.587	700.000	1.400.000	47.587
12 / 46	-	-	700.000	1.400.000	-	-	43.583		43.583	700.000	1.400.000	43.583
13 / 47	-	-	700.000	1.400.000	-	-	39.166		39.166	700.000	1.400.000	39.166
14 / 48	-	-	700.000	1.400.000	-	-	34.300		34.300	700.000	1.400.000	34.300
15 / 49	-	-	700.000	1.400.000	-	-	28.937		28.937	700.000	1.400.000	28.937
16 / 50	-	-	700.000	1.400.000	-	-	22.513		22.513	700.000	1.400.000	22.513
17 / 51	-	-	700.000	1.400.000	-	-	15.566		15.566	700.000	1.400.000	15.566
18 / 52	-	-	700.000	1.400.000	-	-	8.032		8.032	700.000	1.400.000	8.032
19 / 53	-	-	-	-	-	-	-		(**)	-	-	-
Tổng/ Cộng dồn	100.000	74.000			-	-			-			-

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại ⁽⁶⁾
1 / 35	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	4.263		4.263	700.000	1.400.000	-
2 / 36	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.732		14.732	700.000	1.400.000	-
3 / 37	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	29.612		29.612	700.000	1.400.000	9.612
4 / 38	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	45.942		45.942	700.000	1.400.000	27.942
5 / 39	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	63.760		63.760	700.000	1.400.000	47.760
6 / 40	-	-	700.000	1.400.000	-	-	62.344		62.344	700.000	1.400.000	48.344
7 / 41	-	-	700.000	1.400.000	-	-	60.664		60.664	700.000	1.400.000	48.664
8 / 42	-	-	700.000	1.400.000	-	-	58.689		58.689	700.000	1.400.000	50.689
9 / 43	-	-	700.000	1.400.000	-	-	56.387		56.387	700.000	1.400.000	52.387
10 / 44	-	-	700.000	1.400.000	-	-	53.723		53.723	700.000	1.400.000	53.723
11 / 45	-	-	700.000	1.400.000	-	-	50.693		50.693	700.000	1.400.000	50.693
12 / 46	-	-	700.000	1.400.000	-	-	47.267		47.267	700.000	1.400.000	47.267
13 / 47	-	-	700.000	1.400.000	-	-	43.412		43.412	700.000	1.400.000	43.412
14 / 48	-	-	700.000	1.400.000	-	-	39.087		39.087	700.000	1.400.000	39.087
15 / 49	-	-	700.000	1.400.000	-	-	34.240		34.240	700.000	1.400.000	34.240
16 / 50	-	-	700.000	1.400.000	-	-	28.810		28.810	700.000	1.400.000	28.810
17 / 51	-	-	700.000	1.400.000	-	-	22.704		22.704	700.000	1.400.000	22.704
18 / 52	-	-	700.000	1.400.000	-	-	15.836		15.836	700.000	1.400.000	15.836
19 / 53	-	-	700.000	1.400.000	-	-	8.098		8.098	700.000	1.400.000	8.098
20 / 54	-	-	-	-	-	-	-		(**)	-	-	-
Tổng/ Cộng dồn	100.000	74.000			-	-			-			-

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

1. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (5 NĂM)

1.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại ⁽⁶⁾
1 / 35	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	4.277		4.277	700.000	1.400.000	-
2 / 36	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.942		14.942	700.000	1.400.000	-
3 / 37	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	30.208		30.208	700.000	1.400.000	10.208
4 / 38	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	47.142		47.142	700.000	1.400.000	29.142
5 / 39	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	65.813		65.813	700.000	1.400.000	49.813
6 / 40	-	-	700.000	1.400.000	-	-	65.276		65.276	700.000	1.400.000	51.276
7 / 41	-	-	700.000	1.400.000	-	-	64.504		64.504	700.000	1.400.000	52.504
8 / 42	-	-	700.000	1.400.000	-	-	63.462		63.462	700.000	1.400.000	55.462
9 / 43	-	-	700.000	1.400.000	-	-	62.118		62.118	700.000	1.400.000	58.118
10 / 44	-	-	700.000	1.400.000	-	-	60.433		60.433	700.000	1.400.000	60.433
11 / 45	-	-	700.000	1.400.000	-	-	58.403		58.403	700.000	1.400.000	58.403
12 / 46	-	-	700.000	1.400.000	-	-	55.993		55.993	700.000	1.400.000	55.993
13 / 47	-	-	700.000	1.400.000	-	-	53.168		53.168	700.000	1.400.000	53.168
14 / 48	-	-	700.000	1.400.000	-	-	49.883		49.883	700.000	1.400.000	49.883
15 / 49	-	-	700.000	1.400.000	-	-	46.083		46.083	700.000	1.400.000	46.083
16 / 50	-	-	700.000	1.400.000	-	-	41.701		41.701	700.000	1.400.000	41.701
17 / 51	-	-	700.000	1.400.000	-	-	36.639		36.639	700.000	1.400.000	36.639
18 / 52	-	-	700.000	1.400.000	-	-	30.804		30.804	700.000	1.400.000	30.804
19 / 53	-	-	700.000	1.400.000	-	-	24.081		24.081	700.000	1.400.000	24.081
20 / 54	-	-	700.000	1.400.000	-	-	16.351		16.351	700.000	1.400.000	16.351
21 / 55	-	-	700.000	1.400.000	-	-	6.937		6.937	700.000	1.400.000	6.937
22 / 56	-	-			-	-			(**)			
Tổng/ Cộng dồn	100.000	74.000			-	-			-			-

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm tích lũy thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ.

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
1 / 35	20.000	-	20.000	13.000	-	13.000	7.000	-	7.000	480	2.500	2.500	2.500
2 / 36	20.000	-	20.000	7.000	-	7.000	13.000	-	13.000	480	2.597	2.597	2.597
3 / 37	20.000	-	20.000	3.000	-	3.000	17.000	-	17.000	480	2.692	2.692	2.690
4 / 38	20.000	-	20.000	2.000	-	2.000	18.000	-	18.000	480	2.796	2.794	2.792
5 / 39	20.000	-	20.000	1.000	-	1.000	19.000	-	19.000	480	2.913	2.910	2.905
6 / 40	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.035	3.031	3.022
7 / 41	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.157	3.151	3.135
8 / 42	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.282	3.273	3.249
9 / 43	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.408	3.395	3.360
10 / 44	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.534	3.515	3.465
11 / 45	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.621	3.593	3.524
12 / 46	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.687	3.644	3.553
13 / 47	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.739	3.677	3.557
14 / 48	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.778	3.693	3.536
15 / 49	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.806	3.692	3.490
16 / 50	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.844	3.672	3.414
17 / 51	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.914	3.640	3.311
18 / 52	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.980	3.579	3.164
19 / 53	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.046	3.486	2.963
20 / 54	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.100	3.345	2.690
21 / 55	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.165	3.244	2.469
22 / 56	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.166	3.165	2.323
23 / 57	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.133	3.047	2.134
24 / 58	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	4.067	2.891	1.902
25 / 59	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.969	2.695	1.624

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm tích lũy thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ.

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
26 / 60	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.836	2.456	1.294
27 / 61	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.670	2.168	905
28 / 62	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.460	1.823	706
29 / 63	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	3.196	1.406	693
30 / 64	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	2.862	905	693
31 / 65	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	2.444	704	693
32 / 66	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	1.251		
33 / 67	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	636		
34 / 68	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	48		
35 / 69	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
36 / 70	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
37 / 71	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
38 / 72	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
39 / 73	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
40 / 74	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
41 / 75	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
42 / 76	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
43 / 77	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
44 / 78	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
45 / 79	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
46 / 80	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
47 / 81	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
48 / 82	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
49 / 83	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
50 / 84	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Phí bảo hiểm được khách hàng đóng (bao gồm phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm tích lũy thêm (nếu có)) sau khi bị trừ đi phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ/ đầu tư vào tài khoản cơ bản/ tài khoản tích lũy thêm. Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ GTTKHĐ.

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí bảo hiểm được phân bổ/ đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro		
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm tích lũy thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm tích lũy thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại mức lãi suất cam kết	Tại mức lãi suất minh họa 3,5% (*)	Tại mức lãi suất minh họa 4,75% (*)
51 / 85	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
52 / 86	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
53 / 87	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
54 / 88	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
55 / 89	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
56 / 90	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
57 / 91	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
58 / 92	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
59 / 93	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
60 / 94	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
61 / 95	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
62 / 96	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
63 / 97	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
64 / 98	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
65 / 99	20.000	-	20.000	400	-	400	19.600	-	19.600	480	-		
Tổng/Cộng đòn	1.300.000	-	1.300.000	50.000	-	50.000	1.250.000	-	1.250.000	31.200	110.326	90.381	78.349

(*) Từ năm hợp đồng 21 trở đi, lãi suất cam kết của năm hợp đồng tương ứng được dùng để minh họa.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
1 / 35	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	4.263		4.263	700.000	1.400.000	-
2 / 36	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.654		14.654	700.000	1.400.000	-
3 / 37	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	29.380		29.380	700.000	1.400.000	9.380
4 / 38	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	45.473		45.473	700.000	1.400.000	27.473
5 / 39	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	62.960		62.960	700.000	1.400.000	46.960
6 / 40	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	81.465		81.465	700.000	1.400.000	67.465
7 / 41	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	100.401		100.401	700.000	1.400.000	88.401
8 / 42	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	119.779		119.779	700.000	1.400.000	111.779
9 / 43	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	139.609		139.609	700.000	1.400.000	135.609
10 / 44	20.000	19.600	700.000	1.400.000	30.000	-	159.906	30.000	189.906	730.000	1.430.000	189.906
11 / 45	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	183.994	26.594	210.587	726.594	1.426.594	210.587
12 / 46	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	208.684	23.035	231.719	723.035	1.423.035	231.719
13 / 47	20.000	19.600	700.000	1.400.000	20.000	-	233.991	39.335	273.326	739.335	1.439.335	273.326
14 / 48	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	259.931	36.003	295.933	736.003	1.436.003	295.933
15 / 49	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	286.519	32.559	319.078	732.559	1.432.559	319.078
16 / 50	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	307.650	38.387	346.036	738.387	1.438.387	346.036
17 / 51	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	328.886	34.173	363.059	734.173	1.434.173	363.059
18 / 52	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	350.228	29.871	380.099	729.871	1.429.871	380.099
19 / 53	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	371.677	35.483	407.160	735.483	1.435.483	407.160
20 / 54	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	393.234	31.067	424.301	731.067	1.431.067	424.301
21 / 55	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	414.898	26.566	441.464	726.566	1.426.566	441.464
22 / 56	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	436.670	32.040	468.710	732.040	1.432.040	468.710
23 / 57	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	458.552	27.574	486.126	727.574	1.427.574	486.126
24 / 58	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	480.543	23.153	503.696	723.153	1.423.153	503.696
25 / 59	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	502.643	28.808	531.451	728.808	1.428.808	531.451

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
26 / 60	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	524.854	24.624	549.479	724.624	1.424.624	549.479
27 / 61	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	547.177	20.586	567.763	720.586	1.420.586	567.763
28 / 62	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	569.611	26.738	596.349	726.738	1.426.738	596.349
29 / 63	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	592.157	23.186	615.343	723.186	1.423.186	615.343
30 / 64	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	614.815	19.951	634.767	719.951	1.419.951	634.767
31 / 65	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	637.588	27.119	664.707	727.119	1.427.119	664.707
32 / 66	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	660.473	25.519	685.993	725.519	725.519	685.993
33 / 67	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	683.474	24.528	708.002	724.528	724.528	708.002
34 / 68	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	706.589	34.121	740.710	740.710	740.710	740.710
35 / 69	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	729.820	33.811	763.631	763.631	763.631	763.631
36 / 70	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	753.167	33.498	786.666	786.666	786.666	786.666
37 / 71	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	776.631	43.184	819.816	819.816	819.816	819.816
38 / 72	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	800.212	42.919	843.131	843.131	843.131	843.131
39 / 73	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	823.911	42.652	866.564	866.564	866.564	866.564
40 / 74	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	847.729	52.384	900.113	900.113	900.113	900.113
41 / 75	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	871.666	52.165	923.830	923.830	923.830	923.830
42 / 76	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	895.722	51.945	947.666	947.666	947.666	947.666
43 / 77	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	919.898	61.723	981.621	981.621	981.621	981.621
44 / 78	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	944.196	61.550	1.005.746	1.005.746	1.005.746	1.005.746
45 / 79	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	968.615	61.377	1.029.992	1.029.992	1.029.992	1.029.992
46 / 80	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	993.156	71.202	1.064.358	1.064.358	1.064.358	1.064.358
47 / 81	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.017.820	71.077	1.088.897	1.088.897	1.088.897	1.088.897
48 / 82	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.042.607	70.951	1.113.558	1.113.558	1.113.558	1.113.558
49 / 83	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.067.518	80.825	1.148.342	1.148.342	1.148.342	1.148.342
50 / 84	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.092.554	80.747	1.173.301	1.173.301	1.173.301	1.173.301

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất cam kết ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy tri hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
51 / 85	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.117.714	80.670	1.198.384	1.198.384	1.198.384	1.198.384
52 / 86	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.143.001	90.592	1.233.593	1.233.593	1.233.593	1.233.593
53 / 87	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.168.414	90.564	1.258.977	1.258.977	1.258.977	1.258.977
54 / 88	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.193.954	90.535	1.284.489	1.284.489	1.284.489	1.284.489
55 / 89	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.219.622	100.506	1.320.128	1.320.128	1.320.128	1.320.128
56 / 90	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.245.418	100.528	1.345.945	1.345.945	1.345.945	1.345.945
57 / 91	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.271.343	100.549	1.371.892	1.371.892	1.371.892	1.371.892
58 / 92	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.297.398	110.570	1.407.968	1.407.968	1.407.968	1.407.968
59 / 93	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.323.583	110.642	1.434.225	1.434.225	1.434.225	1.434.225
60 / 94	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.349.899	110.714	1.460.612	1.460.612	1.460.612	1.460.612
61 / 95	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.376.346	120.786	1.497.132	1.497.132	1.497.132	1.497.132
62 / 96	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.402.926	120.909	1.523.835	1.523.835	1.523.835	1.523.835
63 / 97	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.429.638	121.032	1.550.670	1.550.670	1.550.670	1.550.670
64 / 98	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.456.485	131.156	1.587.640	1.587.640	1.587.640	1.587.640
65 / 99	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.483.465	131.330	1.614.795	1.614.795	1.614.795	1.614.795
Tổng/ Cộng dồn	1.300.000	1.250.000			220.000	-			1.614.795			1.614.795

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất cam kết) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
1 / 35	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	4.263		4.263	700.000	1.400.000	-
2 / 36	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.732		14.732	700.000	1.400.000	-
3 / 37	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	29.612		29.612	700.000	1.400.000	9.612
4 / 38	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	45.942		45.942	700.000	1.400.000	27.942
5 / 39	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	63.760		63.760	700.000	1.400.000	47.760
6 / 40	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	82.700		82.700	700.000	1.400.000	68.700
7 / 41	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	102.182		102.182	700.000	1.400.000	90.182
8 / 42	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	122.221		122.221	700.000	1.400.000	114.221
9 / 43	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	142.837		142.837	700.000	1.400.000	138.837
10 / 44	20.000	19.600	700.000	1.400.000	30.000	-	164.052	30.000	194.052	730.000	1.430.000	194.052
11 / 45	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	190.080	26.900	216.980	726.900	1.426.900	216.980
12 / 46	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	217.018	23.639	240.658	723.639	1.423.639	240.658
13 / 47	20.000	19.600	700.000	1.400.000	20.000	-	244.900	40.231	285.131	740.231	1.440.231	285.131
14 / 48	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	273.758	37.387	311.144	737.387	1.437.387	311.144
15 / 49	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	303.625	34.444	338.069	734.444	1.434.444	338.069
16 / 50	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	334.538	41.420	375.958	741.420	1.441.420	375.958
17 / 51	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	366.533	38.671	405.204	738.671	1.438.671	405.204
18 / 52	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	399.647	35.889	435.536	735.889	1.435.889	435.536
19 / 53	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	433.921	43.103	477.024	743.103	1.443.103	477.024
20 / 54	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	469.394	40.714	510.108	740.714	1.440.714	510.108
21 / 55	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	491.439	37.183	528.623	737.183	1.437.183	528.623
22 / 56	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	513.594	43.714	557.309	743.714	1.443.714	557.309
23 / 57	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	535.860	40.396	576.256	740.396	1.440.396	576.256
24 / 58	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	558.238	37.218	595.455	737.218	1.437.218	595.455
25 / 59	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	580.727	44.220	624.946	744.220	1.444.220	624.946

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
26 / 60	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	603.329	41.497	644.825	741.497	1.441.497	644.825
27 / 61	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	626.043	39.049	665.092	739.049	1.439.049	665.092
28 / 62	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	648.871	46.935	695.807	746.935	1.446.935	695.807
29 / 63	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	671.814	45.279	717.093	745.279	1.445.279	717.093
30 / 64	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	694.871	44.117	738.988	744.117	1.444.117	738.988
31 / 65	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	718.043	53.150	771.193	771.193	1.471.193	771.193
32 / 66	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	741.331	52.934	794.266	794.266	794.266	794.266
33 / 67	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	764.736	52.718	817.454	817.454	817.454	817.454
34 / 68	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	788.258	62.500	850.758	850.758	850.758	850.758
35 / 69	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	811.897	62.331	874.228	874.228	874.228	874.228
36 / 70	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	835.654	62.161	897.816	897.816	897.816	897.816
37 / 71	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	859.531	71.991	931.522	931.522	931.522	931.522
38 / 72	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	883.526	71.870	955.396	955.396	955.396	955.396
39 / 73	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	907.642	71.748	979.390	979.390	979.390	979.390
40 / 74	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	931.878	81.625	1.013.503	1.013.503	1.013.503	1.013.503
41 / 75	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	956.236	81.552	1.037.788	1.037.788	1.037.788	1.037.788
42 / 76	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	980.715	81.478	1.062.193	1.062.193	1.062.193	1.062.193
43 / 77	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.005.316	91.404	1.096.721	1.096.721	1.096.721	1.096.721
44 / 78	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.030.041	91.380	1.121.421	1.121.421	1.121.421	1.121.421
45 / 79	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.054.889	91.356	1.146.245	1.146.245	1.146.245	1.146.245
46 / 80	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.079.862	101.331	1.181.193	1.181.193	1.181.193	1.181.193
47 / 81	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.104.959	101.357	1.206.316	1.206.316	1.206.316	1.206.316
48 / 82	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.130.182	101.382	1.231.564	1.231.564	1.231.564	1.231.564
49 / 83	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.155.531	111.408	1.266.938	1.266.938	1.266.938	1.266.938
50 / 84	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.181.006	111.483	1.292.490	1.292.490	1.292.490	1.292.490

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 3,5% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
51 / 85	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.206.609	111.560	1.318.169	1.318.169	1.318.169	1.318.169
52 / 86	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.232.340	121.636	1.353.976	1.353.976	1.353.976	1.353.976
53 / 87	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.258.200	121.763	1.379.963	1.379.963	1.379.963	1.379.963
54 / 88	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.284.189	121.890	1.406.080	1.406.080	1.406.080	1.406.080
55 / 89	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.310.308	132.019	1.442.327	1.442.327	1.442.327	1.442.327
56 / 90	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.336.558	132.197	1.468.755	1.468.755	1.468.755	1.468.755
57 / 91	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.362.938	132.377	1.495.315	1.495.315	1.495.315	1.495.315
58 / 92	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.389.451	142.558	1.532.009	1.532.009	1.532.009	1.532.009
59 / 93	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.416.096	142.789	1.558.885	1.558.885	1.558.885	1.558.885
60 / 94	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.442.875	143.022	1.585.897	1.585.897	1.585.897	1.585.897
61 / 95	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.469.787	153.256	1.623.043	1.623.043	1.623.043	1.623.043
62 / 96	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.496.834	153.541	1.650.375	1.650.375	1.650.375	1.650.375
63 / 97	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.524.016	153.827	1.677.843	1.677.843	1.677.843	1.677.843
64 / 98	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.551.334	164.115	1.715.449	1.715.449	1.715.449	1.715.449
65 / 99	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.578.789	164.454	1.743.243	1.743.243	1.743.243	1.743.243
Tổng/ Cộng dồn	1.300.000	1.250.000			220.000	-			1.743.243			1.743.243

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 3,5%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
1 / 35	20.000	7.000	700.000	1.400.000	-	-	4.277		4.277	700.000	1.400.000	-
2 / 36	20.000	13.000	700.000	1.400.000	-	-	14.942		14.942	700.000	1.400.000	-
3 / 37	20.000	17.000	700.000	1.400.000	-	-	30.208		30.208	700.000	1.400.000	10.208
4 / 38	20.000	18.000	700.000	1.400.000	-	-	47.142		47.142	700.000	1.400.000	29.142
5 / 39	20.000	19.000	700.000	1.400.000	-	-	65.813		65.813	700.000	1.400.000	49.813
6 / 40	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	85.879		85.879	700.000	1.400.000	71.879
7 / 41	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	106.781		106.781	700.000	1.400.000	94.781
8 / 42	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	128.561		128.561	700.000	1.400.000	120.561
9 / 43	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	151.260		151.260	700.000	1.400.000	147.260
10 / 44	20.000	19.600	700.000	1.400.000	30.000	-	174.931	30.000	204.931	730.000	1.430.000	204.931
11 / 45	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	203.771	27.318	231.089	727.318	1.427.318	231.089
12 / 46	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	233.981	24.480	258.461	724.480	1.424.480	258.461
13 / 47	20.000	19.600	700.000	1.400.000	20.000	-	265.626	41.502	307.128	741.502	1.441.502	307.128
14 / 48	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	298.774	39.354	338.129	739.354	1.439.354	338.129
15 / 49	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	333.497	37.152	370.649	737.152	1.437.152	370.649
16 / 50	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	369.869	44.923	414.792	744.923	1.444.923	414.792
17 / 51	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	407.969	43.168	451.137	743.168	1.443.168	451.137
18 / 52	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	447.879	41.480	489.359	741.480	1.441.480	489.359
19 / 53	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	489.684	49.918	539.602	749.918	1.449.918	539.602
20 / 54	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	533.475	49.037	582.512	749.037	1.449.037	582.512
21 / 55	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	555.840	46.325	602.165	746.325	1.446.325	602.165
22 / 56	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	578.317	53.746	632.064	753.746	1.453.746	632.064
23 / 57	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	600.907	51.394	652.301	751.394	1.451.394	652.301
24 / 58	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	623.610	49.262	672.872	749.262	1.449.262	672.872
25 / 59	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	646.426	57.399	703.824	757.399	1.457.399	703.824

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm (4)	GTTKHĐ ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
26 / 60	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	669.356	55.907	725.262	755.907	1.455.907	725.262
27 / 61	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	692.400	54.797	747.198	754.797	1.454.797	747.198
28 / 62	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	715.560	63.882	779.442	779.442	1.479.442	779.442
29 / 63	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	738.836	63.025	801.861	801.861	1.501.861	801.861
30 / 64	20.000	19.600	700.000	1.400.000	-	-	762.228	62.164	824.393	824.393	1.524.393	824.393
31 / 65	20.000	19.600	700.000	1.400.000	10.000	-	785.738	71.299	857.036	857.036	1.557.036	857.036
32 / 66	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	809.364	71.174	880.538	880.538	880.538	880.538
33 / 67	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	833.109	71.049	904.158	904.158	904.158	904.158
34 / 68	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	856.973	80.922	937.895	937.895	937.895	937.895
35 / 69	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	880.956	80.846	961.801	961.801	961.801	961.801
36 / 70	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	905.058	80.769	985.827	985.827	985.827	985.827
37 / 71	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	929.282	90.691	1.019.973	1.019.973	1.019.973	1.019.973
38 / 72	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	953.626	90.663	1.044.289	1.044.289	1.044.289	1.044.289
39 / 73	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	978.092	90.635	1.068.728	1.068.728	1.068.728	1.068.728
40 / 74	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.002.681	100.607	1.103.288	1.103.288	1.103.288	1.103.288
41 / 75	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.027.392	100.629	1.128.021	1.128.021	1.128.021	1.128.021
42 / 76	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.052.227	100.651	1.152.878	1.152.878	1.152.878	1.152.878
43 / 77	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.077.186	110.673	1.187.859	1.187.859	1.187.859	1.187.859
44 / 78	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.102.270	110.745	1.213.015	1.213.015	1.213.015	1.213.015
45 / 79	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.127.479	110.817	1.238.297	1.238.297	1.238.297	1.238.297
46 / 80	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.152.815	120.890	1.273.705	1.273.705	1.273.705	1.273.705
47 / 81	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.178.277	121.013	1.299.290	1.299.290	1.299.290	1.299.290
48 / 82	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.203.866	121.137	1.325.003	1.325.003	1.325.003	1.325.003
49 / 83	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.229.584	131.261	1.360.845	1.360.845	1.360.845	1.360.845
50 / 84	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.255.429	131.436	1.386.866	1.386.866	1.386.866	1.386.866

III. MINH HỌA VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

2. TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN (65 NĂM)

2.2. Minh họa về quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm đóng	Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ/ đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất minh họa 4,75% ⁽¹⁾									
			Quyền lợi đảm bảo		Quyền lợi không đảm bảo							
			Quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi tử vong do Tai nạn	Thưởng duy trì hợp đồng (2)	Rút tiền (3)	GTTK cơ bản	GTTK tích lũy thêm ⁽⁴⁾	GTTKHD ⁽⁵⁾	Tổng quyền lợi tử vong/ TTTBVV	Tổng quyền lợi tử vong do Tai nạn	Giá trị hoàn lại (6)
51 / 85	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.281.405	131.612	1.413.017	1.413.017	1.413.017	1.413.017
52 / 86	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.307.510	141.789	1.449.299	1.449.299	1.449.299	1.449.299
53 / 87	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.333.745	142.017	1.475.762	1.475.762	1.475.762	1.475.762
54 / 88	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.360.112	142.246	1.502.357	1.502.357	1.502.357	1.502.357
55 / 89	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.386.610	152.475	1.539.086	1.539.086	1.539.086	1.539.086
56 / 90	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.413.242	152.757	1.565.998	1.565.998	1.565.998	1.565.998
57 / 91	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.440.006	153.039	1.593.045	1.593.045	1.593.045	1.593.045
58 / 92	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.466.904	163.323	1.630.227	1.630.227	1.630.227	1.630.227
59 / 93	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.493.936	163.658	1.657.594	1.657.594	1.657.594	1.657.594
60 / 94	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.521.104	163.995	1.685.099	1.685.099	1.685.099	1.685.099
61 / 95	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.548.407	174.334	1.722.741	1.722.741	1.722.741	1.722.741
62 / 96	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.575.848	174.724	1.750.572	1.750.572	1.750.572	1.750.572
63 / 97	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.603.425	175.117	1.778.541	1.778.541	1.778.541	1.778.541
64 / 98	20.000	19.600	700.000	700.000	10.000	-	1.631.140	185.511	1.816.651	1.816.651	1.816.651	1.816.651
65 / 99	20.000	19.600	700.000	700.000	-	-	1.658.994	185.957	1.844.951	1.844.951	1.844.951	1.844.951
Tổng/ Cộng dồn	1.300.000	1.250.000			220.000	-			1.844.951			1.844.951

(**) Giá trị tài khoản hợp đồng (minh họa ở mức lãi suất 4,75%) sau khi trừ đi chi phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0.

III. MINH HỌA QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH (tiếp theo)

Ghi chú khác:

• Bảng minh họa quyền lợi này dựa trên giả định Phí bảo hiểm được đóng theo định kỳ hàng năm, do đó, GTTKHĐ có thể sẽ khác đối với các định kỳ đóng phí khác.

(1) Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo và không được đảm bảo. Mức lãi suất thực tế có thể cao hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa tùy thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất cam kết quy định trong bảng dưới đây:

Năm hợp đồng	1	2 - 10	11 - 15	16+
Lãi suất cam kết	4,5%	3%	2,5%	0,5%

Mức lãi suất minh họa áp dụng cho năm hợp đồng thứ 1 đến 20, từ năm hợp đồng thứ 21 trở đi, tất cả minh họa đều sử dụng mức lãi suất cam kết (0,5%).

Riêng với trường hợp minh họa tại mức lãi suất 3,5%, năm hợp đồng đầu tiên sử dụng mức lãi suất cam kết 4,5%.

(2) Khoản thưởng duy trì hợp đồng được tự động cộng vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10 và mỗi 3 năm sau đó nếu trong thời gian xét thưởng, Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ hàng năm, BMBH không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản và BMBH không giảm Số tiền bảo hiểm. Thời gian xét thưởng của Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng là từ năm hợp đồng thứ 6 đến năm hợp đồng thứ 10 và mỗi 3 năm kể từ năm hợp đồng thứ 11.

(3) BMBH có thể yêu cầu rút tiền bất kỳ lúc nào từ Năm hợp đồng thứ 1 đối với Giá trị tài khoản tích lũy thêm và từ Năm hợp đồng thứ 3 đối với Giá trị tài khoản cơ bản. (Các) khoản rút tiền từ GTTKHĐ sẽ được thực hiện theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có) trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.

(4) Giá trị tài khoản tích lũy thêm đã bao gồm khoản thưởng duy trì hợp đồng.

(5) Nếu GTTKHĐ sau khi trừ đi chi phí bảo hiểm rủi ro, Phí quản lý hợp đồng và các chi phí khác, nếu có, nhỏ hơn hoặc bằng 0, hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực ngoại trừ các điều kiện khác đã được quy định trong Quy tắc và Điều khoản hợp đồng. BMBH có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm trong vòng 24 tháng kể từ ngày Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực.

(6) Giá trị hoàn lại là số tiền Bên mua bảo hiểm sẽ được nhận khi yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn. Giá trị hoàn lại bằng Giá trị tài khoản hợp đồng trừ Chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN KHÁC CỦA BẢN QUY TẮC, ĐIỀU KHOẢN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. **Kê khai chính xác các thông tin cần thiết**

Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm có trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực tất cả các thông tin cần thiết để Prudential đánh giá khả năng chấp nhận bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. Việc thăm định sức khỏe, nếu có, không thay thế cho nghĩa vụ kê khai trung thực của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm theo quy định tại điều này. Nếu vi phạm nghĩa vụ trên, tùy từng trường hợp, Prudential sẽ có quyền không chịu trách nhiệm bảo hiểm hoặc hoặc chấp thuận bảo hiểm có điều kiện hoặc vẫn chấp thuận bảo hiểm.

2. **Thời hạn cần nhắc**

Trong vòng 21 ngày kể từ ngày nhận được Hợp đồng bảo hiểm và với điều kiện là chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc chưa có yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm nào, Bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản đến Prudential. Khi đó, Prudential sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm: (tổng) Phí bảo hiểm ban đầu đã đóng của Hợp đồng bảo hiểm không có lãi; trừ đi các chi phí xét nghiệm y khoa, nếu có.

3. **Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm**

Trong 02 (hai) năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng bảo hiểm sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực với điều kiện Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của 2 Năm hợp đồng đầu tiên.

4. **Mất hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm**

Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi (i) Giá trị tài khoản của hợp đồng không đủ để trả Phí bảo hiểm rủi ro và/hoặc Phí quản lý hợp đồng; và/hoặc (ii) Khi hết thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm vẫn không nộp đủ Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn hoặc Giá trị tài khoản tích lũy thêm không đủ để đóng Phí bảo hiểm cơ bản định kỳ hoặc phần còn lại của Phí bảo hiểm định kỳ, nếu Hợp đồng bảo hiểm đang ở trong 05 (năm) Năm hợp đồng đầu tiên.

LƯU Ý: Các điều khoản loại trừ và nội dung cơ bản trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về quyền lợi, điều khoản loại trừ và các nội dung cơ bản khác của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản sản phẩm do Bộ Tài Chính phê duyệt. Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm này được công bố trên website của Prudential và Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành.

XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN	XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM
Tôi đã phân tích nhu cầu và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của Bên mua bảo hiểm. Tôi đã giải thích đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về quyền lợi và Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm nêu trên.	- Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã được Tư vấn viên có tên nêu trên phân tích về nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của tôi một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. Tôi có khả năng tài chính để đóng phí bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. - Tôi xác nhận đã biết và đã được Tư vấn viên giới thiệu và hướng dẫn về công cụ tính toán trên trang tinhphibaohiem.prudential.com.vn giúp tôi có thể tự xây dựng được kế hoạch bảo hiểm và tham khảo các quy tắc, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm mà tôi dự kiến tham gia. - Tôi xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm. Tôi đã hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của tôi khi tham gia sản phẩm bảo hiểm này. - Tôi hiểu Giá trị tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, các khoản thưởng duy trì hợp đồng và số tiền rút ra thực tế từ Giá trị tài khoản hợp đồng, nên Giá trị tài khoản hợp đồng có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị thể hiện ở Bảng minh họa này. - Tôi hiểu Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ theo định kỳ trong vòng 5 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 0. - Tôi đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này với chi tiết được trình bày và cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm.
88888887 Chữ ký: _____ Họ và tên: NBUW TEST AGENCY Mã số Tư vấn viên: 88888887 Ngày: 18/04/2025 12:02:45	 Chữ ký: _____ Họ và tên: _____ Ngày: 18/04/2025 12:02:45
BẢNG MINH HỌA NÀY LÀ MỘT PHẦN CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ CHỈ CÓ GIÁ TRỊ PHÁP LÝ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ SỐ TRANG VÀ CHỮ KÝ CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM	